TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-PT
Ngày 30 - 03 - 2023
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu
Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê
Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh, đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2021/TLPT- DS ngày 08 tháng 07 năm 2021 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 05 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên toà số: 09/2022/QĐ-PT ngày 20/12/2022, Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 27/2023/QĐ-PT ngày 28/02/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Thông báo mở lại phiên toà số: 48/TB-TA ngày 20/03/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1941. Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn D: Anh Phạm Minh L, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản uỷ quyền ngày 12/9/2019, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn D: Luật sư Nguyễn Thanh H - văn phòng L9, thuộc đoàn luật sư tỉnh T, địa chỉ số B P, khóm B, phường G, thành phố T, có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1934 (Có yêu cầu phản tố);

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Đức T: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955, địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản uỷ quyền ngày 19/01/2022, có mặt.

2.2. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1964, có mặt;

2.3. Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1962, có mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông T, ông C và ông D1: Luật sư Huỳnh Thiên S - Văn phòng L10, thuộc đoàn luật sư tỉnh T, địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người trợ giúp viên pháp lý cho bị đơn ông T: Luật sư Nguyễn Tấn L1 – thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T, địa chỉ, vắng mặt, có gởi luận cứ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị S1, sinh năm 1941 (vợ ông T, có đơn xin vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1971 (vợ ông D1, có đơn xin vắng);

3.3. Bà Lương Thị P, sinh năm 1964 (vợ ông C, có đơn xin vắng);

3.4. Ông Trần Văn D2, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.5. Chị Nguyễn Thị D3, sinh năm 1970 (con ông D);

3.6. Anh Nguyễn Tiết G, sinh năm 1973 (con ông D);

3.7. Anh Nguyễn Tiết Đ, sinh năm 1976 (con ông D);

3.8. Anh Nguyễn Tiết Q, sinh năm 1978 (con ông D);

3.9. Anh Nguyễn Tiết L3, sinh năm 1979 (con ông D);

3.10. Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1984 (con ông D);

Người đại diện ủy quyền của chị D3, anh G, anh Đ, anh Q, anh L3 và chị P1: anh Phạm Minh L, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản uỷ quyền ngày 13/09/2019, có mặt.

3.11. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1944 (em ông D, có đơn xin vắng mặt);

3.12. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1956 (em ông D, có đơn xin vắng mặt).

3.13. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1964 (em ông D, có đơn xin vắng mặt);

3.14. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1965 (em ông D, có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3.15. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D4, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T, có đơn xin vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là nguyên đơn; Ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Hoàng C là bị đơn; chị Nguyễn Thị D3, anh Nguyễn Tiết Đ, anh Nguyễn Tiết G, anh Nguyễn Tiết L3 là người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan;

5. *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào năm 1960, ông D thuê phần đất của ông M sử dụng cùng với cụ Nguyễn Thị H1 (Mẹ ông D), không có làm giấy tờ, từ lúc thuê đất cho đến khi thực hiện Luật người cày có ruộng gia đình ông D kê khai, cụ thể năm 1983 bà Nguyễn Thị H1 kê khai và tiếp tục sử dụng đến năm 1991 ông Nguyễn Văn D kê khai đăng ký được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/7/1994 với diện tích được cấp là 640m^2 (thực đo 583,4m^2), loại đất lâu năm khác–TC, thuộc thửa 958, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Năm 1997, do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông D cùng với vợ và các con sang xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh sinh sống, sau đó các con ông D đi làm ăn ở các tỉnh khác không có sống chung với ông D. Đến năm 2017 vợ ông D chết, ông D trở về quê thì phát hiện thửa đất 958 các bị đơn ông T, ông C và ông D1 chiếm sử dụng; Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D thì vào năm 1997 ông Trần Văn D2 (thời điểm năm 1997 làm Trưởng Ban nhân dân ấp) có đến mượn với lý do là để xác định ranh đất với bà ba L5 nhưng sau đó giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho ông Nguyễn Đức T giữ, ông D có gặp ông T yêu cầu giao trả lại giấy nhưng ông T nói đã đem thế chấp Ngân hàng rồi, muốn lấy thì lại Ngân hàng lấy nên ông D buồn và bỏ đi. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông T, ông C, ông D2 di dời tài sản trả lại đất. Cụ thể:

- Buộc ông Nguyễn Hoàng C di dời các tài sản có trên diện tích đất 217,1m^2, nằm 01 phần trong thửa đất 958 cho ông Nguyễn Văn D sử dụng, ông D không đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho ông C;

- Buộc ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Văn D1 di dời các tài sản có trên diện tích đất 366,3m^2 nằm 01 phần trong thửa đất 958 cho ông Nguyễn Văn D sử dụng, ông D không đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho ông T và ông D1;

- Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B518842 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn D vào ngày 21/7/1994, diện tích 640m^2, thuộc thửa 958, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Văn D không đồng ý, vì thửa đất 958 là của ông Nguyễn Văn D, không phải của ông Nguyễn Đức T.

Tại đơn phản tố, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức T là ông Nguyễn Văn T1 trình bày và có yêu cầu như sau:

Phần diện tích đất do ông Nguyễn Văn D tranh chấp là do ông Nguyễn Đức T nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn M1 (đã chết) cách nay hơn 60 năm nhưng không nhớ ngày tháng năm cụ thể, chỉ nhớ trả tiền nhiều lần và lần trả sau cùng là 2.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L6 (là con ông M1 nhận, hiện nay đã đi nước ngoài ông không biết địa chỉ), việc giao nhận tiền không có làm giấy tờ, chưa làm thủ tục sang tên tách thửa với ông M1. Sau khi nhận chuyển nhượng đất xong ông T có cho cụ Nguyễn Thị H1 (mẹ ông D) ở nhờ trên 01 phần thửa đất, không có làm giấy tờ khi cho ở nhờ, tuy nhiên sau đó cụ H1 có làm tờ giấy trả đất lại cho ông T với nội dung: *"(BL 140) Em Nguyễn Đức T có để cho chị ba là Nguyễn Thị H1 một chúc đất ở, hôm nay chị trả lại hết cho em là Nguyễn Đức T. nhưng còn lại cái nền nhà ở tới chừng nào ở, khi thôi ở trả lại cho em tôi luôn, sau đó chị có lấy 100.000đ, chị là Nguyễn Thị H1 trả đất lại cho em tôi, Lăng tay"*(Văn bản trả lại đất được viết bằng miếng giấy tập học sinh, chữ viết của ai không nhớ, cụ H1 không biết chữ nên lăng tay, văn bản này không có ngày, tháng, năm, nhưng có nhờ ông Sở Bắc T2 (chức sắc của đạo công giáo) ký xác nhận (ông Nguyễn Văn T3 đã chết)). Sau khi viết giấy trả đất thì ông T vẫn để đất cho cụ H1 ở nhờ tiếp, tại vì trên đất còn căn nhà của cụ H1 đang ở và cụ H1 cũng không có chổ ở nào khác, khi cụ H1 chết làm đám tang trên thửa đất 958 nhưng chôn cất thì ở đất thánh, sau khi cụ H1 chết căn nhà của cụ H1 do bà Nguyễn Thị C1 (con gái cụ H1) ở đến năm 2000 bà C1 kêu bán căn nhà cho ông Nguyễn Hoàng C (ông C là cháu ông T), lúc bán nhà bà C1 có kêu liên hệ ông T để mua đất, nên ông C có đến hỏi ông T nhận chuyển nhượng diện tích đất gắn với căn nhà của cụ H1, ông T đồng ý chuyển nhượng đất cho ông C nên ông C mới mua căn nhà của bà C1 và mua đất của ông T. Hiện diện tích đất 217,1m^2 nằm 01 phần trong thửa 958 là của ông C đang sử dụng. Đối với diện tích đất còn lại 366,3m^2 nằm 01 phần trong thửa đất 958, ông T sử dụng sau đó cho anh Nguyễn Văn D1 (là con ruột) sử dụng 01 phần cất nhà ở vào năm 2005, phần diện tích đất trống ông T trồng tre sử dụng không có tài sản nào khác. Ông Nguyễn Văn D từ trước đến nay không có cất nhà ở trên đất cũng như sử dụng đất, nhưng không biết lý do gì mà ông Nguyễn Văn D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi biết thì vợ chồng ông T có gặp bà M2 (vợ ông D) nói việc UBND huyện T cấp đất nhầm thì bà M2 có mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn D giao trả lại cho ông T. Do ông T không am hiểu về pháp luật, nghĩ bà M2 đưa giấy trả lại như vậy là xong nên ông T đã cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay. Nay ông Nguyễn Đức T yêu cầu Tòa án xem xét:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B518842 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/1994 cho ông Nguyễn Văn D đối với diện tích 640m^2, thuộc thửa

958, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho ông Nguyễn Đức T được trọn quyền sử dụng.

- Đối với diện tích đất ông đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hoàng C thì ông sẽ giải quyết với anh C.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hoàng C cũng như ông C trình bày và có yêu cầu như sau:

Ngày 14/02/2000, ông Nguyễn Hoàng C mua căn nhà của bà C1 (căn nhà này là của cụ H1 cất ở trên 01 phần của thửa đất 958) với giá 1.500.000 đồng, ông C giao đủ tiền cho bà C1. Lúc bán nhà, bà C1 còn nói diện tích đất gắn liền với căn nhà thì ông C phải hỏi cậu tư (tức ông T) để mua nên ông C có nhận chuyển nhượng diện tích đất gắn liền với căn nhà của ông T. Việc thoả thuận mua nhà, nhận chuyển nhượng đất đều có lập giấy tay và nhờ ông Nguyễn Văn Đ1 là Trưởng ban nhân dân ấp ký xác nhận, ông C sử dụng đất từ lúc mua cho đến nay không thấy ai tranh chấp gì cả. Qua thẩm định thực tế đất ông sử dụng có diện tích là 217,1m^2 thuộc 01 phần của thửa đất số 958 là đúng với vị trí đất ông C mua của ông T. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn chưa có điều kiện đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông cũng không có biết giấy tờ đất mang tên ai, ông nghĩ giữa ông với ông T là cậu cháu và việc thoả thuận chuyển nhượng đất hai bên cũng có làm giấy tay rồi. Đến khoảng năm 2017, 2018 ông C hỏi giấy ông T để làm thủ tục tách quyền sử dụng đất mới biết đất do ông D đứng tên, cũng kể từ đó bên phía ông D mới biết đất vẫn còn tên ông D nên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Trước yêu cầu khởi kiện của ông D thì ông C không đồng ý di dời nhà trả đất, vì đất này ông nhận chuyển nhượng hợp pháp từ ông T và sử dụng cất nhà ở kiên cố từ năm 2000 cho đến nay; ông C không yêu cầu phản tố để công nhận đất đã nhận chuyển nhượng của ông T chung cùng vụ kiện mà để ông với ông T giải quyết sau, còn việc tranh chấp đất để cho ông T với ông D giải quyết.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn D1 cũng như ông D1 trình bày và có yêu cầu như sau:

Ông D1 là con ruột của ông T, nguồn gốc thửa đất 958 ông T nhận chuyển nhượng của ông M1. Năm 2005 ông lập gia đình thì ông T cho ra riêng ở trên 01 phần của thửa đất 958, tất cả tài sản trên thửa đất lúc Tòa án thẩm định là của vợ chồng ông tạo lập, kế bên nhà ông là đất trống trồng tre là của ông T sử dụng, gia đình ông D không có ai sử dụng đất. Trước đây thửa đất 958 ông T có cho cụ H1 (mẹ ông D) mượn ở nhờ, sau này cụ H1 chết thì căn nhà do bà C1 ở rồi bán lại cho ông C vào năm 2000, từ đó trở về sau này chỉ có gia đình ông D1, ông T với ông C sử dụng. Ông D1 không đồng ý di dời tài sản của ông tạo lập có trên thửa đất 958 trả đất lại cho ông D, vì đất này là của ông T tặng cho vợ chồng ông ở, sử dụng ổn

định. Ông không yêu cầu phản tố công nhận diện tích đất cho ông trong cùng vụ kiện này, để ông với ông T giải quyết sau, còn việc tranh chấp đất để cho ông D với ông T giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L2 có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn D1, năm 2005 bà và ông D1 ra ở riêng được ông T cho một phần diện tích đất nằm trong thửa 958 để cất nhà ở, các tài sản lúc Tòa án thẩm định là của bà và ông D1. Tuy nhiên, việc ông T tặng cho đất chưa làm giấy tờ nên bà thống nhất theo yêu cầu của ông D1 là để gia đình giải quyết sau.

Bà Lương Thị P có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn C3, bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông C3.

Bà Phạm Thị S1 có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau: Bà là vợ của ông Nguyễn Đức T, bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông T, không bổ sung gì thêm.

Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị L4, ông Nguyễn Văn C2 có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau: ông, bà là em ruột của ông Nguyễn Văn D và là con của cụ Nguyễn Thị H1 (đã chết), thửa đất 958 là của cụ H1 sử dụng từ trước năm 1983 và có đăng ký kê khai. Đến năm 1994 ông Nguyễn Văn D đăng ký và được đứng tên thửa đất 958. Các ông, bà thống nhất không yêu cầu chia thửa đất 958 với ông D, để cho ông D hưởng, còn việc ông D tranh chấp với ông Tỷ n thế nào thì để họ giải quyết với nhau.

Bà Nguyễn Thị C1 có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau: Bà là em ruột của ông D là con của bà H1 (đã chết), thửa đất 958 là của bà H1 sử dụng, lúc bà H1 bệnh bà ở chung và chăm sóc cho đến khi bà H1 chết (bà H1 chết năm 1994), sau khi bà H1 chết bà sử dụng căn nhà được vài năm rồi bán căn nhà cho ông C3, giấy mua bán nhà là do ông C3 làm bà ký tên, sau khi bán nhà xong bà đi lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê kiếm sống, không liên lạc được với ông D. Thửa đất 958, là của ông D bà thống nhất để cho ông D hưởng, bà không yêu cầu chia thửa đất 958 với ông D, còn việc ông D tranh chấp như thế nào thì để ông D giải quyết.

Ông Trần Văn D2 (Ban nhân dân ấp) có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày như sau: Ngày, tháng, năm ông không nhớ, ông Nguyễn Văn Đ1 trước đây là trưởng ban nhân dân ấp, kêu ông cùng lại nhà ông T để làm chứng việc ông T trả tiền mua đất cho con ông M1 (còn diện tích đất thì ông không biết). Lúc này ông thấy con ông M1 đi cùng một người phụ nữ không biết tên, thời điểm này ông mới là ấp đội. Tại nhà ông T thì người em ông M1 nói chuyện với bà M2 (vợ ông D), sau đó bà M2 về nhà lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho con ông M1, rồi con ông M1 đưa cho ông T, nhưng không biết giấy chứng nhận mang tên ai, bản thân ông không có lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D đưa cho ông Tỷ như ông D khai.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến: Tại Công văn số 2786/UBND-NC, ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 958 cho ông Nguyễn Văn D là đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng sử dụng. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn thì Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến, đề nghị Tòa án xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 05 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165 khoản 2 Điều 228, 228, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Luật đất đai năm 1993; Căn cứ Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T.

3. Công nhận cho ông Nguyễn Đức T được tiếp tục sử dụng diện tích 640m^2 (thực đo 583,4m^2), loại đất lâu năm khác–TC, thuộc thửa 958, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa 959 có số đo 13,50m;
- Hướng Nam giáp thửa 957 có số đo 12,00m;
- Hướng Đông giáp đường đất có số đo 02 đoạn:

+ Đoạn 1: Có số 18,40m;

+ Đoạn 2: Có số 31,50m;

- Hướng Tây giáp thửa 955, 956 có số đo 02 đoạn:

+ Đoạn 1: Có số 17,20m;

+ Đoạn 2: Có số 32,40m;

(Có photo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/10/2019 kèm theo)

4. Buộc ông Nguyễn Đức T hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D bằng 116.680.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự có kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh có kháng nghị như sau:

Về kháng cáo:

Ngày 31/05/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo: (1) Không đồng ý nhận giá trị đất, yêu cầu được lấy lại đất vì hiện ông không có đất cất nhà ở, đồng thời thửa đất này nằm giáp lộ, trong khi các con của ông (04 hộ) và 02 hộ ở nhờ trên đất người khác (tổng cộng là 23 người) ở phía trong đang sử dụng lối đi trên phần đất tranh chấp để đi ra lộ, ngoài lối đi này không có lối đi khác; (2) Kết quả định giá của Hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm 200.000đ/m^2 là còn thấp so với so với giá đất thực tế ở địa phương; (3) 76 cây tre do mẹ ông trồng nhưng cấp sơ thẩm tuyên cho ông T là không khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Ngày 28/05/2021, bị đơn ông Nguyễn Đức T kháng cáo: Yêu cầu Toà án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; bác đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông trả lại diện tích đất tranh chấp 640m^2 (thực đo là 583,4m^2), cũng như yêu cầu Nguyễn Hoàng C, Nguyễn Văn D1 phải di dời nhà để trả lại đất. Vì phần đất ông mua của ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị N, ông trực tiếp quản lý quản lý sử dụng, người dân địa phương ai cũng biết.

Ngày 28/05/2021, bị đơn ông Nguyễn Hoàng C và ông Nguyễn Văn D1 kháng cáo cùng nội dung: Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện; trường hợp Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận việc yêu cầu huỷ án thì yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm phải xem xét công sức đóng góp, tôn tạo, gìn giữ làm tăng giá trị đất của các ông, để khấu trừ vào phần nghĩa vụ của ông T phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông D, vì Tòa cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả cho ông D bằng 116.680.000 đồng trong khi chưa tính công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất của bị đơn, đồng thời không xem xét quyền lợi của các ông là người đang trực tiếp sử dụng đất là chưa giải quyết toàn diện vụ án, chưa bảo đảm quyền lợi của bị đơn.

Ngày 31/05/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị D3, Nguyễn Tiết Đ, Nguyễn Tiết G, Nguyễn Tiết L3 (là các con của ông D) kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc phía bị đơn ông Nguyễn Đức T, hộ ông Nguyễn Hoàng C, hộ ông Nguyễn Văn D1 phải di dời toàn bộ nhà và tài sản trên đất để trả quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D, vì các ông bà là con của ông D đang ở phía trong và đang sử dụng lối đi qua thửa đất tranh chấp này mới đi ra lộ được nên trường hợp tuyên giao đất cho phía bị đơn thì bị đơn sẽ rào lại không cho đi ngang qua đất, vì 02 bên xảy ra mâu thuẫn gây gắt từ khi tranh chấp.

Về kháng nghị: Ngày 27/05/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm với nội dung là cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và

thu thập chứng cứ chưa đầy đủ làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, từ đó đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện cho nguyên đơn là ông Phan Minh L7 không rút đơn khởi kiện, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trong quá trình thụ lý ở cấp phúc thẩm có cung cấp thêm chứng cứ mới là các sổ hộ khẩu của các con của ông Nguyễn Văn D. Đồng thời, có đưa ra hướng thoả thuận là sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng dành một lối đi có chiều ngang từ 07m đến 10m cho các con của ông D (lấy từ mí nhà của ông D1 đang ở qua đến giáp ranh đất của ông T), phần còn lại buộc phía ông T phải hoàn trả giá trị cho ông D theo giá mà cấp phúc thẩm đã định giá, ông D đồng ý trừ 10% giá trị cho công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất cho ông T.

Đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Đức T là ông Nguyễn Văn T1 không rút đơn phản tố, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, có đưa ra hướng thoả thuận là đồng ý chừa lại lối đi cho phía nguyên đơn cùng những người ở phía trong là 02m ngang, dài hết đất, phần diện tích còn lại thống nhất hoàn giá trị cho nguyên đơn sau khi trừ 50% công sức gìn giữ tôn tạo làm tăng giá trị đất.

Ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Hoàng C là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thống nhất theo hướng thoả thuận mà đại diện ông T đưa ra (nếu được).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị D3, Nguyễn Tiết Đ, Nguyễn Tiết G, Nguyễn Tiết L3 do ông Phan Minh L7 làm đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đưa ra hướng thoả thuận như phần nêu của nguyên đơn (nếu được).

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Hoàn toàn thống nhất với bản án sơ thẩm, tuy nhiên giao hết phần diện tích đất tranh chấp cho phía ông T và buộc ông T hoàn trả giá trị là chưa phù hợp, vì hiện tại ông D không có đất để cất nhà ở, đồng thời các con ông D đang ở phía trong không có lối đi nào khác ra lộ công cộng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng dành một lối đi có chiều ngang từ 07m đến 10m cho các con của ông D (lấy từ mí nhà của ông D1 đang ở qua đến giáp ranh đất của ông T), phần còn lại buộc phía ông T phải hoàn trả giá trị cho ông D theo giá mà cấp phúc thẩm đã định giá, ông D đồng ý trừ 10% giá trị cho công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị đất cho ông T. Trường hợp phía ông T, ông D1, ông C không thống nhất thì đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm buộc phải di dời toàn bộ tài sản trả lại quyền sử dụng đất cho ông D.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn theo luận cứ như sau: Việc Chủ tịch UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho ông Nguyễn Văn D là không đúng thẩm quyền cấp giấy; căn cứ vào quá trình sử dụng đất cũng như kết quả xác minh của Toà án cho thấy gia đình ông T đã sử dụng đất công khai liên tục từ khi cụ Nguyễn Thị H1 (mẹ ông D) còn sống, ông Nguyễn Văn D không từng ở trên đất, không có sử dụng đất cho nên việc cấp giấy cho ông D là không đúng đối tượng sử dụng đất và cấp không đúng trình tự thủ tục theo quy định về đất đai; việc ông Nguyễn Văn D được đứng tên giấy đất là do cấp nhầm, đồng thời các lời khai của ông D, đại diện cho ông D và các con của ông D có trong hồ sơ vụ án có sự mâu thuẫn nhau. Tuy nhiên, phía bị đơn cũng không muốn tranh chấp kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Đức T theo hướng huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D và công nhận đất lại cho ông Nguyễn Đức T, phía ông T không phải hoàn trả giá trị đất cho phía nguyên đơn, nhưng sẽ chừa lối đi lại ngang 02m, dài hết đất cho những người ở phía trong làm lối đi.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T: Qua nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ kiện, nội dung kháng cáo của đương sự, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy Ủy ban nhân dân huyện T có trả lời giấy đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ căn cứ vào giấy tờ gì để xác định là đất cấp cho hộ ông D; bản án sơ thẩm chưa tuyên chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn là chưa giải quyết hết yêu cầu phản tố của bị đơn; chưa hỏi hết ý kiến của những người liên quan ở phía trong về việc có yêu cầu xem xét mở lối đi hay không để giải quyết trong cùng vụ án làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của các hộ dân đang ở phía trong trong trường hợp giao đất cho ông T; bản án tuyên buộc ông T phải trả giá trị quyền sử dụng đất trong khi hộ ông D1, hộ ông C là người sử dụng đất và tính đến nay ông T đã 89 tuổi nên việc thi hành án là không khả thi.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông D yêu cầu buộc bị đơn tháo dở nhà, công trình phụ trả lại thửa đất 958 và công nhận 76 cây tre thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, nhận thấy rằng về thẩm quyền, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn không chứng minh được nguồn gốc đất, kê khai đất không liên tục, không có sử dụng đất, nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ; xét kháng cáo của bị đơn về việc không tính công sức gìn giữ tôn tạo trong trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, hồ sơ cũng không thể hiện hỏi ý kiến của bị đơn về việc có yêu cầu

công sức quản lý đất, công sức tôn tạo đất là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ vi phạm Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; kháng cáo về thẩm quyền giải quyết án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tỉnh: xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T là không đúng đối tượng, không đúng trình tự thủ tục, vi phạm khoản 2 Điều 24 Luật đất đai năm 1993 nên phần kháng cáo này là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn D1 về việc không xem xét công sức gìn giữ tôn tạo làm tăng giá trị đất là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, huỷ bản án sơ thẩm số: 12/202/DS-ST ngày 17/5/2021 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn, cho bị đơn, cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung tranh chấp, kháng cáo của các bên, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy rằng:

Diện tích đất 640m^2 (thực đo 583,4m^2), loại đất lâu năm khác - TC, thuộc thửa đất số 958, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, các đương sự đều khai có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Nguyễn Thị N (đều đã chết). Tuy nhiên, ông D thì cho rằng đã thuê của ông M1 sử dụng từ năm 1960, không có làm giấy tờ, quá trình sử dụng thực hiện luật người cày có ruộng nên ông kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, sử dụng đến năm 1997 thì bỏ đi; còn ông T1 là người đại diện cho ông T thì cho rằng thửa đất 958 gia đình ông mua của cụ M1 cách nay đã hơn 60 năm, sau khi mua thì có cho cụ H1 (mẹ ông D) ở nhờ một phần của thửa đất đến năm 1994 thì cụ H1 chết. Ngoài những lời trình bày thì các bên không có giấy tờ gì chứng minh cho việc mua bán hay thuê đất từ cụ M1.

Xét quá trình đăng ký kê khai và quá trình sử dụng thể hiện (BL 126):

Năm 1983 do cụ Nguyễn Thị H1 (mẹ ông D) sử dụng, cụ H1 và bà Nguyễn Thị R (con cụ H1) đăng ký kê khai với diện tích là 600m^2 và 330m^2 thuộc thửa 247, tờ bản đồ số 05;

Năm 1991 thực hiện Chương trình đất cửu L8 trên địa bàn xã L, huyện T, ông Nguyễn Văn D kê khai đăng ký và được *chủ tịch* UBND huyện T cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/7/1994 với diện tích 640m^2 (nay thực đo 583,4m^2), loại đất lâu năm khác–TC, thuộc thửa 958, tờ bản đồ số 05;

Năm 1997 ông Nguyễn Đức T quản lý toàn bộ thửa đất 958, nhưng ngay vị trí nhà của ông Nguyễn Hoàng C hiện tại thì còn căn nhà của cụ Nguyễn Thị H1 do con cụ H1 là bà Nguyễn Thị C1 quản lý đến năm 2000 thì bán nhà cho ông C. Năm 2000, gia đình ông Nguyễn Hoàng C quản lý và trực tiếp sử dụng phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 217,1m^2 thuộc một phần của thửa 958;

Phần diện tích còn lại 366,3m^2 nằm 01 phần trong thửa đất 958, ông T cho ông Nguyễn Văn D1 (là con ruột) sử dụng 01 phần cất nhà ở vào năm 2005, còn 01 phần diện tích đất trống ông T trồng tre sử dụng không có tài sản nào khác.

Như vậy cho thấy, chỉ có cụ Nguyễn Thị H1 (mẹ ông D) sử dụng đất và có đăng ký kê khai năm 1983, bà R có đăng ký kê khai năm 1983 nhưng không sử dụng đất, còn ông Nguyễn Văn D có đăng ký kê khai năm 1991 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/7/1994 nhưng không có chứng cứ nào chứng minh ông có sử dụng đất; ông Nguyễn Đức T có thời gian sử dụng đất ổn định lâu dài nhưng lại không đăng ký kê khai qua các thời kỳ và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D từ khoảng năm 1997 cho đến nay. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Công văn trả lời số: 2786/UBND-NC, ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 958 cho ông Nguyễn Văn D là đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng sử dụng và chỉ căn cứ vào kết quả khảo sát thực tế thửa đất 958 do các bị đơn ông T, ông C và ông D1 đang cất nhà kiên cố và đang quản lý, sử dụng đất để từ đó giao toàn bộ diện tích 640m^2 (thực đo 583,4m^2), loại đất lâu năm khác–TC, thuộc thửa 958, cho ông Nguyễn Đức T tiếp tục sử dụng, buộc ông Nguyễn Đức T trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn D là chưa có căn cứ thuyết phục. Bởi lẽ:

Qua xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B518842 cấp ngày 21/7/1994 cấp cho ông Nguyễn Văn D, thấy rằng:

- Chủ tịch UBND huyện T cấp (không thay mặt UBND huyện) là không đúng thẩm quyền cấp giấy, vi phạm khoản 2 Điều 24 của Luật đất đai năm 1993. Tại Công văn số 3791/UBND-NC ngày 28/10/2022 của UBND huyện T trả lời việc *Chủ tịch* UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng thẩm quyền là không đúng theo quy định của pháp luật;

- Vị trí hình thể thửa đất số 958 thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D thể hiện có 01 mặt giáp kênh trong khi trên thực tế thì thửa đất 958 không có mặt nào giáp kênh, cấp sơ thẩm chưa yêu cầu cơ quan quản lý đất đai làm rõ thửa đất của ông D được cấp trong giấy có đúng vị trí thửa đất đang tranh chấp trên thực tế hay không;

- Cụ Nguyễn Thị H1 kê khai năm 1983, đến năm 1991 ông D kê khai và được cấp giấy không thông qua một giao dịch dân sự nào. Đồng thời cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D là đúng đối tượng sử dụng đất hay chưa, vì qua thu thập chứng cứ chưa đủ cơ sở khẳng định ông D là người sử dụng đất tại thời điểm được cấp giấy;

- Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp của ông D, xét xử công nhận cho ông T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và buộc ông T thanh toán giá trị đất cho ông D, nhưng không tính đến việc sử dụng lối đi ra đường công cộng của các con ông D và những người ở phía trong là chưa xem xét toàn diện vụ án, chưa ổn định được tình hình chính trị tại địa phương.

- Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ H1 (mẹ ông D) chết thì gia đình ông T quản lý sử dụng từ năm 1997, đặc biệt là ông C, ông D1 là người đang trực tiếp ở trên đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không quan tâm xem xét đến công sức san lắp, tôn tạo, quản lý, gìn giữ đất làm tăng giá trị của người trực tiếp sử dụng đất (ông T, ông D1, ông C) là thiếu sót, chưa phù hợp với quy định tại Điều 97 của BLTTDS, án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của phía ông T, ông C, ông D1.

- Tòa án sơ thẩm không giải quyết việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa ông T với ông C là giải quyết chưa tròn vụ án.

- Giá trị đất tranh chấp do cấp sơ thẩm định giá và do cấp phúc thẩm định giá còn sự chênh lệch gấp 03 lần.

Từ những phân tích nhận định trên thấy rằng cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giải quyết chưa toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng quyền lợi của các bên. Các vi phạm trên mặc dù cấp phúc thẩm tìm nhiều cách khắc phục sau khi thụ lý để xét xử phúc thẩm nhưng không khắc phục được. Từ đó, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 05 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao về cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần quan tâm xem xét, thu thập chứng cứ đầy đủ để xác định ai là người có quyền sử dụng đất hợp pháp; làm rõ các thiếu sót đã nêu ở phần trên. Đồng thời, quan tâm xem xét thu thập chứng cứ, giải quyết toàn diện vụ án theo thủ tục chung.

[3] *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chổ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm*; *án phí dân sự sơ thẩm*: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4] *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chổ và định giá tài sản ở cấp phúc thẩm*: Tòa cấp phúc thẩm đã thu tạm ứng của đại diện nguyên đơn là anh Phạm Minh L số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), đã chi hết 2.455.000 đồng cho việc thẩm định và định giá lại tài sản theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn D nên số tiền trên sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Hoàn trả cho ông Nguyễn

Văn D (hoặc đại diện của ông D) số tiền còn thừa bằng 2.545.000 đồng (Hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn), nhận tại bộ phận Thủ quỹ của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Do án bị huỷ và giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung nên căn cứ vào khoản 3 Điều 29 của 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002533 ngày 28/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002592 ngày 28/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết G số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002597 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết Đ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002598 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D3 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002596 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết L3 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002595 ngày 31/05/2021.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho phía nguyên đơn là chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho phía bị đơn là co căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, 310 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện T;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn D1; của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D3, Nguyễn Tiết Đ, Nguyễn Tiết G, Nguyễn Tiết L3.

Tuyên xử:

[1] Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 17 tháng 05 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2] *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chổ và định giá tài sản ở cấp sơ thẩm*; *án phí dân sự sơ thẩm*: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[3] *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chổ và định giá tài sản ở cấp phúc thẩm*: Số tiền 2.455.000 đồng chi cho việc thẩm định và định giá lại tài sản sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D (hoặc đại diện của ông D) số tiền còn thừa bằng 2.545.000 đồng (Hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn), nhận tại bộ phận Thủ quỹ của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng C số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002533 ngày 28/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002592 ngày 28/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết G số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002597 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết Đ số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002598 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D3 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002596 ngày 31/05/2021; Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tiết L3 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002595 ngày 31/05/2021;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Văn phòng TAND tỉnh, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu